

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Tiểu Bang Washington, Quận

In re parenting and support of:
Về việc nuôi dạy con và cấp dưỡng:

Children:
Con cái:

Petitioner (*person who started this case*):
Nguyên Đơn (*người đã bắt đầu vụ kiện này*):

And Respondent (*other parent*):
Và Bị Đơn (*phụ huynh khác*):

No. _____
Số

Petition for a Parenting Plan, Residential
Schedule and/or Child Support
(PTPPCS)

Đơn Xin Chương Trình Nuôi Dạy Con, Lịch
Biểu Sống Tại Nhà và/hoặc Cấp Dưỡng
Con Cái

(PTPPCS)

**Petition for a Parenting Plan,
Residential Schedule and/or Child Support
Đơn Xin Chương Trình Nuôi Dạy Con,
Lịch Biểu Sống Tại Nhà và/hoặc Cấp Dưỡng Con Cái**

Use this form to ask for a Parenting Plan, Residential Schedule or Child Support Order **only if** parentage has already been established by:

Sử dụng mẫu đơn này để yêu cầu một Đơn Xin Chương Trình Nuôi Dạy Con, Lịch Biểu Sống Tại Nhà hoặc Cấp Dưỡng Con Cái **chỉ khi nếu** phụ hệ đã được thiết lập bởi:

- Acknowledgment of Parentage, or
Công Nhận Phụ Hệ, hoặc
- Court order that decided parentage.
Án lệnh tòa mà đã quyết định phụ hệ.

If parentage was established by a court order, use this form **only if** your proposed plan or schedule would not change the custodian named in the order establishing parentage.

Nếu phụ hệ đã được thiết lập bởi một án lệnh tòa, xin sử dụng mẫu đơn này **chi khi nếu** chương trình hoặc lịch biểu được đề xuất của quý vị sẽ không làm thay đổi người nuôi giữ có tên trong án lệnh thiết lập phụ hệ.

1. **My name is:** _____ . **I ask the court to approve a** (check all that apply):
Tên tôi là: _____ . **Tôi yêu cầu tòa chấp thuận một** (đánh dấu tất cả các ô nếu thích hợp):

Parenting Plan or Residential Schedule Child Support Order.
 Chương Trình Nuôi Dạy Con hoặc Lịch Biểu Sống Tại Nhà [-] Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái.

2. **Children
 Con cái**

Respondent (name): _____, and I are parents of the following children:

Bị Đơn (tên): _____, và tôi là các phụ huynh của những đứa trẻ sau đây:

	Child's name Tên đứa trẻ	Age Tuổi	Lives with: Đã sống với:	In (county and state): Ở (quận và tiểu bang):
1.			<input type="checkbox"/> Petitioner Đương Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn	
2.			<input type="checkbox"/> Petitioner Đương Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn	
3.			<input type="checkbox"/> Petitioner Đương Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn	
4.			<input type="checkbox"/> Petitioner Đương Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn	

**3. Was parentage established by court order?
Phụ hệ đã được thiết lập bởi án lệnh tòa?**

*(Repeat this section for each child as needed.)
(Lặp lại phần này cho mỗi đứa trẻ khi cần.)*

[] **No.** Parentage was established by *Acknowledgment of Parentage*. (Skip to 4.)
Số. Phụ hệ được thiết lập bởi *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ*. (Bỏ qua đến 4.)

[] **Yes.** A court signed a *Final Parentage Order* or other order establishing parentage for (child's name): _____, but the court did not sign a *Parenting Plan* or *Residential Schedule* for that child.

Có. Một tòa đã ký một *Án Lệnh Phụ Hệ Chính Thức* hoặc án lệnh thiết lập phụ hệ khác cho (tên đứa trẻ): _____, nhưng tòa đã không ký một *Án Lệnh Phụ Hệ* hoặc *Lịch Biểu Sống Tại Nhà* cho đứa trẻ đó.

The parentage order was signed in (county/state): _____,
in case number: _____ on (date): _____.
Án lệnh phụ hệ đã được ký tại (quốc gia/tiểu bang): _____,
theo số vụ kiện: _____ vào (ngày): _____.

➤ *Attach or file a certified copy of the parentage order if it was issued in a different county or state from where you are filing this Petition.
Đính kèm hoặc nộp một bản sao xác nhận án lệnh phụ hệ nếu án lệnh đã được ban hành tại một quốc gia hoặc tiểu bang khác nơi quý vị đang nộp Đơn Xin này.*

The parentage order named (parent): _____
as custodian. My proposed plan or schedule would **not** change the custodian named in the parentage order.

Án lệnh phụ hệ có tên (phụ huynh): là người nuôi giữ. Chương trình hoặc lịch biểu của tôi sẽ **không** làm thay đổi người nuôi giữ có tên trong án lệnh phụ hệ.

➤ *If you want to change the custodian, you must file a *Petition to Change a Parenting Plan, Residential Schedule or Custody Order* (form FL Modify 601) instead of this Petition.
Nếu quý vị muốn thay đổi người nuôi giữ, quý vị phải nộp một *Đơn Xin Thay Đổi Án Lệnh Phụ Hệ, Lịch Biểu Sống Tại Nhà* hoặc *Án Lệnh Giám Hộ* (mẫu đơn FL Sửa Đổi 601) thay cho Đơn Xin này.*

**4. Was parentage established by Acknowledgment of Parentage?
Có phải phụ hệ đã được thiết lập bởi Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ?**

*(Repeat this section for each child as needed.)
(Lặp lại phần này cho mỗi đứa trẻ khi cần.)*

[] **No.** Parentage was established by court order as described above. (Skip to 5.)
Không. Phụ hệ đã được thiết lập bởi án lệnh tòa như được miêu tả trên đây. (Bỏ qua đến 5.)

[] **Yes.** The Petitioner and Respondent signed an *Acknowledgment of Parentage* for (child's name): _____ that was filed with the appropriate agency of the State of _____ on (date): _____.

Có. Nguyên Đơn và Bị Đơn đã ký một *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* cho (tên đứa trẻ): _____ mà đã được nộp lên cho cơ quan phù hợp của Tiểu Bang vào (ngày): _____.

- *You must file a copy of the Birth Certificate or Acknowledgment of Parentage with this petition. Use a cover sheet (form FL Parentage 329) to keep it private (sealed).*
Quý vị phải nộp một bản sao Giấy Khai Sinh hoặc Giấy Khai Hữu Thệ Phủ Nhận Phụ Hệ với đơn xin này. Sử dụng một tờ bìa (mẫu đơn FL Phụ Hệ 329) để giữ cho văn kiện được riêng tư (đã niêm phong).

Was the mother married or in a registered domestic partnership when the child was born (or within 300 days before)?

Có phải người mẹ đã kết hôn hoặc đã ghi danh để sống chung với người bạn đời khi đứa trẻ được sinh ra (hoặc trong vòng 300 ngày trước đó không)?

[] **No.** (Skip to 5.)

Không. (Bỏ qua đến 5.)

[] **Yes.** Her spouse/partner (name) _____,
signed a *Denial of Parentage* that was filed with the appropriate agency of the
State of _____ on (date) _____.

Có. Người phối ngẫu/người bạn đời của cô ấy (tên)

đã ký một *Giấy Khai Hữu Thệ Phủ Nhận Phụ Hệ* mà đã được nộp với cơ quan
phù hợp của Tiểu Bang _____ vào (ngày).

- *You must file a copy of the Denial of Parentage with this petition. Use a cover sheet (form FL Parentage 329) to keep it private (sealed).*
Quý vị phải nộp một bản sao một Giấy Khai Hữu Thệ Phủ Nhận Phụ Hệ với đơn xin này. Sử dụng một tờ bìa (mẫu đơn FL Phụ Hệ 329) để giữ cho văn kiện được riêng tư (đã niêm phong).

5. Was an Acknowledgment of Parentage filed in Washington State? Một Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ đã được nộp ở tiểu bang Washington?

(Repeat this section for each child as needed.)

(Lặp lại phần này cho mỗi đứa trẻ khi cần.)

[] **No.** Parentage was established by court order as described above. (Skip to 6.)

Không. Phụ hệ đã được thiết lập bởi án lệnh tòa như được miêu tả trên đây. (Bỏ qua đến 6.)

[] **No.** Parentage was established by *Acknowledgment of Parentage* in a different state than Washington. (Skip to 6.)

Không. Phụ hệ đã được thiết lập bởi *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* tại một tiểu bang khác ngoài Washington. (Bỏ qua đến 6.)

[] **Yes.** The *Acknowledgment of Parentage* for (child's name): _____
was filed in Washington state.

Có. *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* cho (tên của đứa trẻ): _____ đã được nộp ở Tiểu Bang Washington.

a. Effective date – The *Acknowledgment of Parentage* (and *Denial*, if any) became effective (valid) on the date the child was born or the date the *Acknowledgment of Parentage* (and *Denial*, if any) was filed with the Washington State Registrar of Vital Statistics, whichever was later.

Ngày hiệu lực – *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* (và *Phủ Nhận*, nếu có) đã trở nên có hiệu lực (hợp lệ) vào ngày đứa trẻ được sinh ra hoặc ngày mà *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* (và *Phủ Nhận*, nếu có) đã được nộp lên cho Nhân Viên Hộ Tịch Phụ Trách Thống Kê Tuổi Thọ của Tiểu Bang Washington, bất kỳ điều nào xảy ra sau.

b. Deadline to withdraw – The deadline to withdraw (rescind) the *Acknowledgment of Parentage* or *Denial* has passed because:

Hạn chót để rút đơn – Thời hạn chót để rút (hủy bỏ) the *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* hoặc *Phủ Nhận* đã trôi qua bởi vì:

it has been **more** than 60 days from the effective date.
đã **nhều** hơn 60 ngày kể từ ngày hiệu lực.

it has been **less** than 60 days from the effective date; **but** everyone who signed the *Acknowledgment* (and *Denial*, if any) was before the court to decide an issue about the child on (date) _____.
đã **ít** hơn 60 ngày kể từ ngày hiệu lực; **nhưng** mỗi người là người đã ký *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* (và *Phủ Nhận*, nếu có) đã ở trước tòa để quyết định một vấn đề về đứa con vào (ngày) _____.

c. Deadline to challenge – (check one):

Hạn chót để không thừa nhận – (đánh dấu chọn một):

The deadline to challenge the *Acknowledgment of Parentage* or *Denial* has passed. It has been **more** than 4 years since the effective date.
Hạn chót để không thừa nhận *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* hoặc *Phủ Nhận* đã qua. Đã **nhều** hơn 4 năm kể từ ngày hiệu lực.

The deadline to challenge the *Acknowledgment of Parentage* or *Denial* has **not** passed. It has been **less** than 4 years since the effective date; **but** the Petitioner says:

Hạn chót để không thừa nhận *Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ* hoặc *Phủ Nhận* đã **chưa** qua. Đã **ít** hơn 4 năm kể từ ngày hiệu lực; **nhưng** Nguyên Đơn cho biết:

- The child's acknowledged father is the father,
Người cha được công nhận của đứa trẻ là cha,
- No court has said that another man is the child's father,
Không có tòa nào cho thấy rằng người đàn ông khác là cha của đứa trẻ,
- There are no other open court cases to decide who the child's father is,
and
Không có vụ án nào của tòa mở quyết định xem ai là cha của đứa bé,
và
- Notice has been given to all other men who claimed to be this child's father.
Thông báo đã được gửi đến cho tất cả những người đàn ông khác là những người đã nhận là cha của đứa bé.

6. Jurisdiction over parents Thẩm quyền đối với phụ huynh

Fill out below to say if a Washington state court has personal jurisdiction (authority to make decisions) over the Respondent (name): _____.

Điền vào bên dưới để cho biết liệu một tòa án tiểu bang Washington có thẩm quyền trên cá nhân đôi bên (quyền hạn đưa ra các quyết định) đối với Bị Đơn (tên):.

Basis for personal jurisdiction (check all that apply):

Cơ sở cho thẩm quyền trên cá nhân đôi bên (đánh dấu tất cả những ô thích hợp):

- Will be served in Washington
Sẽ được tổng đạt ở Washington
- Lives in Washington now
Hiện giờ sống ở Washington
- Lived in Washington with child
Đã sống ở Washington với con
- Lived in Washington and paid pregnancy costs or support for child
Đã sống ở Washington và đã chi trả các chi phí mang thai hoặc tiền cấp dưỡng cho đứa con
- Caused child to live in Washington
Đã buộc đứa con đến sống ở Washington
- Had sex in Washington that may have produced the child
Đã quan hệ tình dục ở Washington điều mà có thể đã tạo ra đứa con
- Signed a Washington Acknowledgment of Parentage
Đã ký một Giấy Khai Hữu Thệ Xác Nhận Phụ Hệ
- Had parentage established by a Washington state court order
Đã có phụ hệ được thiết lập bởi án lệnh của tòa tiểu bang Washington
- Agrees to Washington deciding
Đồng với để Washinton quyết định
- None of the above (no personal jurisdiction)
Không có điều nào trên đây (không có thẩm quyền trên cá nhân đôi bên)

Warning! If the court does **not** have personal jurisdiction over the Respondent, it cannot order child support, fees and costs, or restraining orders.

Cảnh báo! Nếu tòa **không** có thẩm quyền trên cá nhân đôi bên đối với Bị Đơn, tòa không thể ra lệnh cho tiền cấp dưỡng con cái, các khoản phí và chi phí, hoặc các án lệnh ngăn cấm.

7. Children's Home/s Các/Nhà Của Những Đứa Trẻ

During the past 5 years have any of the children lived:
Trong vòng 5 năm qua, có bất kỳ đứa trẻ nào đã sống:

- on an Indian reservation,
tại một biệt khu thổ dân châu Mỹ,
 - outside Washington state,
bên ngoài tiểu bang Washington,
 - in a foreign country, or
ở nước ngoài, hoặc
 - with anyone who is not a party to this case?
với bất kỳ ai mà không phải là một bên trong vụ kiện này?
- No. (Skip to 8.)
Không. (Bỏ qua đến 8.)
- Yes. (Fill out below to show where each child has lived during the last 5 years.)
Có. (Điền vào bên dưới để cho thấy nơi mà mỗi đứa trẻ đã sống trong vòng 5 năm qua.)

Dates (Các) ngày	Children Con cái	Lived with Đã sống cùng với	In which state, Indian reservation, or foreign country Ở tiểu bang nào, một biệt khu thổ dân châu Mỹ, hoặc nước ngoài
From: Từ:	<input type="checkbox"/> All children Tất cả mọi đứa con	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent Nguyên Đơn Bị Đơn	
To: Đến:	<input type="checkbox"/> (Name/s): ((Các) Tên):	<input type="checkbox"/> Other (name): Khác (tên):	
From: Từ:	<input type="checkbox"/> All children Tất cả mọi đứa con	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent Nguyên Đơn Bị Đơn	
To: Đến:	<input type="checkbox"/> (Name/s): (Các/Tên):	<input type="checkbox"/> Other (name): Khác (tên):	
From: Từ:	<input type="checkbox"/> All children Tất cả mọi đứa con	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent Nguyên Đơn Bị Đơn	
To: Đến:	<input type="checkbox"/> (Name/s): (Các/Tên):	<input type="checkbox"/> Other (name): Khác (tên):	
From: Từ:	<input type="checkbox"/> All children Tất cả mọi đứa con	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent Nguyên Đơn Bị Đơn	
To: Đến:	<input type="checkbox"/> All children Tất cả mọi đứa con	<input type="checkbox"/> Other (name): Khác (tên):	
From: Từ:	<input type="checkbox"/> All children Tất cả mọi đứa con	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent Nguyên Đơn Bị Đơn	
To: Đến:	<input type="checkbox"/> (Name/s): (Các/Tên):	<input type="checkbox"/> Other (name): Khác (tên):	

**8. Other people with a legal right to spend time with a child
Người khác có quyền hợp pháp để dành thời gian cho một đứa trẻ**

Do you know of anyone besides the Petitioner and Respondent who has or claims to have a legal right to spend time with any of the children?

Quý vị có biết bất kỳ ai ngoài Nguyên Đơn và Bị Đơn có hoặc khẳng định là có quyền hợp pháp để dành thời gian với bất kỳ đứa trẻ nào không?

(Check one): No. (Skip to 9.) Yes. (Fill out below.)

(Đánh dấu chọn một): Không. (Bỏ qua đến 9.) Yes. (Điền vào bên dưới.)

Name of person Tên của người này	Children this person may have the right to spend time with Những đứa trẻ mà người này có thể có quyền dành thời gian cho
	<input type="checkbox"/> All children Tất cả mọi đứa con <input type="checkbox"/> (Name/s): (Các/Tên):
	<input type="checkbox"/> All children Tất cả mọi đứa con <input type="checkbox"/> (Name/s): (Các/Tên):

9. Other court cases involving a child
Các vụ kiện ở tòa khác liên quan đến một đứa trẻ

Do you know of any court cases involving any of the children?

Quý vị có biết bất kỳ vụ kiện nào của tòa có liên quan đến bất kỳ đứa trẻ nào không?

(Check one): No. (Skip to 10.) Yes. (Fill out below.)

(Đánh dấu chọn một): Không. (Bỏ qua đến 10.) Có. (Điền vào bên dưới.)

Kind of case Loại vụ kiện (Family Law, Criminal, Protection Order, Juvenile, Dependency, Other) (Luật Gia Đình, Tội Phạm, Án Lệnh Bảo Vệ, Trẻ Chưa Thành Niên, Tước Quyền Giám Hộ Trẻ Em, Khác)	County and State Quận hạt và Tiểu bang	Case number and year Số vụ kiện và năm	Children Con cái
			<input type="checkbox"/> All children Tất cả mọi đứa con <input type="checkbox"/> (Name/s): (Các/Tên):
			<input type="checkbox"/> All children Tất cả mọi đứa con <input type="checkbox"/> (Name/s): (Các/Tên):
			<input type="checkbox"/> All children Tất cả mọi đứa con <input type="checkbox"/> (Name/s): (Các/Tên):

Kind of case Loại vụ kiện <i>(Family Law, Criminal, Protection Order, Juvenile, Dependency, Other)</i> <i>(Luật Gia Đình, Tội Phạm, Án Lệnh Bảo Vệ, Trẻ Chưa Thành Niên, Tước Quyền Giám Hộ Trẻ Em, Khác)</i>	County and State Quận hạt và Tiểu bang	Case number and year Số vụ kiện và năm	Children Con cái
			<input type="checkbox"/> All children Tất cả mọi đứa con <input type="checkbox"/> (Name/s): (Các/Tên):

10. Jurisdiction over children (RCW 26.27.201 – .221, .231, .261, .271)
Thẩm quyền đối với những đứa trẻ (RCW 26.27.201 – .221, .231, .261, .271)

The court can order a *Parenting Plan* or *Residential Schedule* for the children because (check all that apply; if a box applies to all of the children, you may write “the children” instead of listing names):

Tòa có thể lệnh cho một *Chương Trình Nuôi Dạy Con* hoặc *Lịch Biểu Sống Tại Nhà* cho những đứa trẻ bởi vì (đánh dấu tất cả nếu thích hợp; nếu một ô phù hợp cho tất cả những đứa trẻ, quý vị có thể viết “con cái” thay vì liệt kê tên):

Exclusive, continuing jurisdiction – A Washington court has already made a custody order or parenting plan for the children, and the court still has authority to make other orders for (children’s names): _____.

Thẩm quyền liên tục, độc nhất – Một tòa án Washington đã thực thi một án lệnh giám hộ hoặc chương trình nuôi dạy con cho những đứa trẻ, và tòa án vẫn có quyền thực thi những án lệnh khác cho (tên của những đứa trẻ): .

Home state jurisdiction – Washington is the children’s home state because (check all that apply):

Thẩm quyền tiểu bang gốc – Washington là tiểu bang gốc của những đứa trẻ bởi vì (đánh dấu tất cả nếu thích hợp):

(Children’s names): _____ lived in Washington with a parent or someone acting as a parent for at least the 6 months just before this case was filed, or if the children are less than 6 months old, they have lived in Washington with a parent or someone acting as a parent since birth.

(Tên của những đứa trẻ): _____ đã sống tại Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò như cha mẹ trong vòng ít nhất 6 tháng trước khi vụ kiện được đệ trình, hoặc nếu những đứa trẻ nhỏ hơn 6 tháng tuổi và đã sống tại Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò như cha/mẹ kể từ khi sinh ra.

There were times the children were not in Washington in the 6 months just before this case was filed (or since birth if they are less than 6 months old), but those were temporary absences.

Đã có những thời điểm những đứa trẻ đã không ở trong Washington trong 6 tháng ngay trước khi vụ kiện này được đệ trình (hoặc kể từ khi sinh ra

nếu những đứa trẻ nhỏ hơn 6 tháng tuổi), nhưng đó là những sự vắng mặt tạm thời.

- [] *(Children's names)*: _____ do not live in Washington right now, but Washington was the children's home state sometime in the 6 months just before this case was filed, and a parent or someone acting as a parent of the children still lives in Washington.

(Tên của những đứa trẻ):

hiện tại không sống tại Washington, nhưng Washington đã là tiểu bang quê nhà của những đứa trẻ ở một thời điểm nào đó trong 6 tháng ngay trước khi vụ kiện này được đệ trình, và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò như cha/mẹ của những đứa trẻ vẫn sống tại Washington.

- [] *(Children's names)*: _____ do not have another home state.

(Tên của những đứa trẻ):

không có một tiểu bang gốc khác.

- [] **No home state or home state declined** – No court of any other state (or tribe) has the jurisdiction to make decisions for *(children's names)*: _____, or a court in the children's home state (or tribe) decided it is better to have this case in Washington and:

Không có tiểu bang gốc hoặc từ chối bởi tiểu bang gốc – Không có tòa án nào hoặc bất kỳ tiểu bang nào (hoặc bộ tộc nào) có thẩm quyền quyết định cho *(tên của những đứa trẻ)*: _____, hoặc một tòa án tại tiểu bang gốc (hoặc bộ tộc) đã quyết định rằng sẽ tốt hơn nếu tiến hành vụ kiện này tại Washington và:

- The children and a parent or someone acting as a parent have ties to Washington beyond just living here; **and** Những đứa trẻ và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò như cha/mẹ có những mối ràng buộc với Washington vượt ngoài phạm vi sinh sống tại đây; và
- There is a lot of information (substantial evidence) about the children's care, protection, education, and relationships in this state. Có rất nhiều thông tin (chứng cứ đáng kể) về việc chăm sóc, bảo vệ, giáo dục và các mối liên hệ của những đứa trẻ tại tiểu bang này.

- [] **Other state declined** – The courts in other states (or tribes) that might be *(children's names)*: _____'s home state have refused to take this case because it is better to have this case in Washington.

Tiểu bang khác đã từ chối – Các tòa án tại các tiểu bang khác (hoặc các bộ tộc khác) mà có thể đã là *(tên của những đứa trẻ)*: _____ đã từ chối nhận vụ kiện này bởi vì sẽ tốt hơn nếu tiến hành vụ kiện này tại Washington.

- [] **Temporary emergency jurisdiction** – The court can make decisions for *(children's names)*: _____ because the children are in this state now **and** were abandoned here **or** need emergency protection because the children (or the children's parent, brother, or sister) were abused or threatened with abuse. *(Check one)*:

Thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp tạm thời – Tòa án có thể đưa ra những quyết định cho *(tên của những đứa trẻ)* _____ bởi vì những đứa trẻ hiện đang ở trong tiểu bang này **và** đã bị bỏ rơi tại đây **hoặc** cần sự bảo vệ trong trường hợp khẩn cấp bởi vì những đứa trẻ (hoặc cha/mẹ, anh hoặc chị của những đứa trẻ) đã bị ngược đãi hoặc bị đe dọa ngược đãi. *(Đánh dấu chọn một)*:

- [] A custody case involving the children was filed in the children's home state *(name of state or tribe)*: _____. Washington should

take temporary emergency jurisdiction over the children until the Petitioner can get a court order from the children's home state (or tribe).

Một vụ kiện về giám hộ có liên quan đến những đứa trẻ đã được nộp tại tiểu bang gốc của những đứa trẻ (*tên của tiểu bang hoặc bộ tộc*):

Washington nên nhận thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp tạm thời đối với những đứa trẻ cho đến khi Nguyên Đơn có thể lấy được một án lệnh tòa từ tiểu bang gốc (hoặc bộ tộc) của những đứa trẻ.

- There is **no** valid custody order or open custody case in the children's home state (*name of state or tribe*): _____ . If no case is filed *in the children's home state (or tribe)* by the time the children have been in Washington for 6 months, (*date*): _____, Washington should have final jurisdiction over the children.

Không có án lệnh giám hộ còn hiệu lực hoặc vụ kiện về giám hộ chưa giải quyết xong tại tiểu bang gốc của những đứa trẻ (*tên của tiểu bang hoặc bộ tộc*): _____ . Nếu không có vụ kiện nào được nộp *tại tiểu bang gốc (hoặc bộ tộc)* của những đứa trẻ tại thời điểm những đứa trẻ đã ở Washington được 6 tháng (*ngày*): _____, Washington phải có thẩm quyền chính thức đối với những đứa trẻ.

- Other reason (*specify*): _____
Lý do khác (*ghi rõ*): _____

11. Parenting Plan or Residential Schedule

Kế Hoạch Nuôi Dạy Con hoặc Lịch Biểu Sống Tại Nhà

Has a court already approved a *Parenting Plan* or *Residential Schedule*?

Tòa đã chấp thuận một *Chương Trình Nuôi Dạy Con* hoặc *Lịch Biểu Sống Tại Nhà*?

Check one: Yes No

Đánh dấu chọn một: Có Không

➤ If **Yes**:

Nếu **Có**:

My plan or schedule was approved by a court on (*date*): _____

Chương trình hoặc kế hoạch của tôi đã được chấp thuận bởi tòa vào (*ngày*): _____

in (*county/state*): _____

tại (*quận/tiểu bang*): _____

in case number: _____

theo số vụ kiện: _____

➤ If **No**: Do you want the court to order a *Parenting Plan* or *Residential Schedule*?

Nếu **Không**: Quý vị có muốn tòa ra lệnh một *Chương Trình Nuôi Dạy Con* or *Lịch Biểu Sống Tại Nhà*?

Check one: Yes No

Đánh dấu chọn một: Có Không

If **Yes**: My proposed *Parenting Plan* (form FL All Family 140) or *Residential Schedule* (form FL Parentage 303) (*check one*): is attached will be filed and served at a later date.

Nếu **Có**: *Chương Trình Nuôi Dạy Con* (form FL All Family 140) or *Lịch Biểu Sống Tại Nhà* (mẫu đơn FL Phụ Hệ 303) được đề xuất của tôi (*đánh dấu chọn một*): được đính kèm sẽ được nộp và tổng đạt vào một ngày sau đó.

Important! The court can order a *Parenting Plan* or *Residential Schedule* in this case only if a court has not already approved one. To change an earlier plan or schedule, use the *Petition to Change a Parenting Plan, Residential Schedule or Custody Order* (form FL Modify 601).

Thông Tin Quan Trọng! Tòa có thể ra lệnh một *Chương Trình Nuôi Dạy Con* hoặc *Lịch Biểu Sống Tại Nhà* trong vụ kiện này nếu tòa đã chưa chấp thuận án lệnh này rồi. Để thay đổi một chương trình hoặc lịch biểu sớm hơn, xin sử dụng *Đơn Xin Thay Đổi một Chương Trình Nuôi Dạy Con, Lịch Biểu Tại Nhà hoặc Lệnh Giám Hộ Trẻ Em* (mẫu FL Sửa Đổi 601).

12. Child Support Cấp Dưỡng Con Cái

- There is no need for the court to make a child support order because a child support order has already been established.
Tòa không cần phải lập một án lệnh cấp dưỡng con cái bởi vì án lệnh cấp dưỡng con cái đã được thiết lập rồi.

My child support order was approved on (*date*): _____

Án lệnh cấp dưỡng con cái của tôi đã được chấp thuận vào (*ngày*):

by a court agency in (*county/state*): _____

bởi một [-] tòa [-] cơ quan tại (*quận/tiểu bang*): _____

In case number: _____

Theo số vụ kiện: _____

- I ask the court to order child support. (Check the orders you want the court to approve):
Tôi yêu cầu tòa ra lệnh cho tiền cấp dưỡng con cái. (Kiểm tra các án lệnh quý vị muốn tòa chấp thuận):

Order child support, including medical support, according to state law.
Lệnh cấp dưỡng con cái, bao gồm cấp dưỡng về y tế, theo luật của tiểu bang.

Order the Respondent to pay past support, medical costs, and other costs for the children.
Lệnh cho Bị Đơn chi trả tiền cấp dưỡng, chi phí y tế trước đây, và các chi phí khác cho những đứa trẻ.

- The court does not have jurisdiction to order child support.
Tòa không có thẩm quyền ra lệnh cho tiền cấp dưỡng con cái.

Important! The court can approve a child support order in this case only if a court has not already approved one. To change an earlier child support order that was approved by a court, use the *Petition to Modify Child Support Order* (form FL Modify 501) or *Motion to Adjust Child Support Order* (form FL Modify 521).

Thông Tin Quan Trọng! Tòa có thể chấp thuận một án lệnh cấp dưỡng con cái trong vụ kiện này chỉ khi nếu một tòa đã chưa chấp thuận án lệnh này rồi. Để thay đổi một án lệnh cấp dưỡng con cái sớm hơn mà đã được chấp thuận bởi tòa, xin sử dụng *Đơn Xin Sửa Đổi Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái* (mẫu đơn FL Sửa Đổi 501) hoặc *Thỉnh Nguyện Thư Điều Chính Án Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái* (mẫu đơn FL Sửa Đổi 521).

You **can** get a new child support order in this case if your earlier order was from an agency such as the Division of Child Support (DCS).

Quý vị **có thể** nhận lấy một án lệnh cấp dưỡng con cái trong vụ kiện này nếu án lệnh sớm hơn của quý vị đã có từ một cơ quan như Nha Cấp Dưỡng Con Nhỏ (DCS).

13. Protection Order Án Lệnh Bảo Vệ

*Do you want the court to issue a Protection Order as part of the final orders in this case?
Quý vị có muốn tòa ban một Án Lệnh Bảo Vệ như một phần liên quan đến các án lệnh chính thức trong vụ kiện này không?*

[] **No.** I do not want a *Protection Order*.

Không Tôi không muốn một *Án Lệnh Bảo Vệ*

[] **Yes.** (You must file a *Petition for Protection Order*, form PO 001. You may file your *Petition for Protection Order* using the same case number assigned to this case.)

Có. (Quý vị phải nộp một *Đơn Xin Án Lệnh Bảo Vệ*, mẫu PO 001. Quý vị có thể nộp *Đơn Xin Án Lệnh Bảo Vệ* sử dụng cùng số vụ kiện được giao cho vụ kiện này.)

Important! If you need protection **now**, ask the court clerk about getting a *Temporary Protection Order*.

Thông Tin Quan Trọng! Nếu quý vị cần bảo vệ **ngay bây giờ**, hãy đề nghị lục sự tòa về việc nhận một *Án Lệnh Bảo Vệ Tạm Thời*.

[] **There already is a *Protection Order* between the other parent and me.** (Attach a copy of the *Protection Order* if you have one):

Đã có một *Án Lệnh Bảo Vệ* giữa phụ huynh khác và tôi. (Đính kèm một bản sao *Án Lệnh Bảo Vệ* nếu quý vị có một bản):

Court that issued the order: _____

Tòa án mà ban hành án lệnh:..

Case number: _____

Số vụ kiện:..

Expiration date: _____

Ngày hết hạn: _____

[] The court does not have jurisdiction to enter a protection order.

Tòa không có thẩm quyền ghi nhập một án lệnh bảo vệ.

14. Restraining Order Án Lệnh Ngăn Cấm

Do you want the court to issue a Restraining Order as part of the final orders in this case?

Quý vị có muốn tòa ban một Án Lệnh Ngăn Cấm như một phần liên quan đến các án lệnh chính thức trong vụ kiện này không?

[] **No.** (Skip to 15.)

Không. (Bỏ qua đến 15.)

[] **Yes.** Check the type of orders you want:

Có. Đánh dấu loại án lệnh quý vị muốn:

[] **Do not disturb** – Order the Respondent not to disturb my peace or the peace of any child listed in 2.

Không làm phiền – Lệnh cho Bị Đơn không làm phiền sự yên bình của tôi hoặc sự yên bình của bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 2.

[] **Stay away** – Order the Respondent not to go onto the grounds of or enter my home, workplace, vehicle, or school, and the daycare or school of any child listed in 2.

Tránh xa – Lệnh cho Bị Đơn không được lảng vảng gần hoặc đi vào nhà, nơi làm việc, xe cộ hoặc trường học của tôi, và nơi giữ trẻ ban ngày hoặc trường học của bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 2.

[] Also, not knowingly to go or stay within _____ feet of my home, workplace, vehicle, or school, or the daycare or school of any child listed in 2.

Ngoài ra, không được cố ý đi hoặc ở trong vòng _____ feet từ nhà, nơi làm việc, xe cộ hoặc trường học của tôi, và nơi giữ trẻ ban ngày hoặc bất cứ trường học nào của bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 2.

[] **Do not hurt or threaten** – Order the Respondent:

Không hăm hại hoặc hăm dọa – Lệnh cho Bị Đơn:

- Not to assault, harass, stalk or molest me or any child listed in 2; and
Không được hành hung, quấy rối, săn đuổi, hoặc xâm hại tôi hay bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 2; và
- Not to use, try to use, or threaten to use physical force against me or the children that would reasonably be expected to cause bodily injury.
Không được sử dụng, cố gắng sử dụng, hoặc hăm dọa để sử dụng vũ lực chống lại tôi hoặc các trẻ em được dự kiến một cách hợp lý là sẽ gây thương tích cơ thể.

Warning! If the court makes this order, the court must consider if weapons restrictions are required by state law; federal law may also prohibit the Restrained Person from possessing firearms or ammunition.

Cảnh báo! Nếu tòa ra án lệnh này, thì tòa phải cân nhắc liệu xem những ngăn cấm vũ khí do luật tiểu bang yêu cầu; luật liên bang cũng có thể cấm chỉ Người Bị Ngăn Cấm không được sở hữu súng ống hoặc đạn dược.

[] **Prohibit weapons and order surrender** – Order the Respondent:

Cấm chỉ mang vũ khí và lệnh giao nộp – Lệnh cho Bị Đơn:

- Not to access, possess, or obtain any firearms, other dangerous weapons, or concealed pistol licenses until the Order ends, and
Không được mang, sở hữu hoặc nhận lấy bất kỳ súng tay nào, các vũ khí nguy hiểm khác, hoặc giấy phép mang súng lục giấu kín cho đến khi Án Lệnh kết thúc, và

- To immediately surrender any firearms, other dangerous weapons, and any concealed pistol licenses that he/she possesses to (*check one*): the police chief or sheriff. his/her lawyer. other person (*name*): _____.
Giao nộp ngay lập tức bất kỳ súng ống, các vũ khí nguy hiểm khác nào, và bất kỳ giấy phép mang súng lục dấu kín nào mà anh/cô ấy sở hữu để (*đánh dấu chọn một*): trưởng phòng cảnh sát hoặc cảnh sát trưởng. luật sư của anh/cô ấy. người khác (*tên*): _____.

Other orders: _____
Các án lệnh khác: _____

Important! If you want a restraining order **now**, you must file a Motion for Temporary Family Law Order and Restraining Order (FL Parentage 323) or a Motion for Immediate Restraining Order (Ex Parte) (FL Parentage 321).

Thông Tin Quan Trọng! Nếu quý vị muốn một án lệnh ngăn cấm **ngay bây giờ**, quý vị phải nộp một *Thỉnh Nguyên Thư Án Lệnh Luật Gia Đình Tạm Thời và Án Lệnh Ngăn Cấm (FL Phụ Hệ 323)* hoặc một *Thỉnh Nguyên Thư Án Lệnh Ngăn Cấm Ngay Lập Tức (Từ Một Phía) (Án Lệnh Đơn Phương) (FL Phụ Hệ 321)*.

15. Fees and Costs Lệ Phí và Chi Phí

- Does not apply.
Không áp dụng.
- I ask the court to order the Respondent to pay lawyer fees, guardian ad litem fees, court costs, and other reasonable costs.
Tôi yêu cầu tòa lệnh cho Bị Đơn phải chi trả các khoản phí luật sư, phí luật sư đại diện quyền lợi cho quý vị, các chi phí tòa, và các chi phí hợp lý khác

16. Other Orders Các Án Lệnh Khác

- Does not apply.
Không áp dụng.
- I ask the court to order (*specify*): _____
Tôi yêu cầu tòa ra lệnh (*ghi rõ*): _____

17. Summary of Requests Tóm Lược Các Yêu Cầu

I ask the court to approve the following orders (*check all that apply*):
Tôi yêu cầu tòa chấp thuận các án lệnh sau đây (*đánh dấu tất cả các ô nếu thích hợp*):

- Petitioner's proposed *Parenting Plan* or *Residential Schedule*.
Chương Trình Nuôi Dạy Con hoặc *Lịch Biểu Sống Tại Nhà* được đề xuất của Nguyên Đơn.
- Child Support Order*, according to the Washington State Child Support Schedule
Lệnh Cấp Dưỡng Con Cái, đúng theo *Lịch Biểu Cấp Dưỡng Con Cái Của Tiểu Bang Washington*.

- Protection Order.*
Án Lệnh Bảo Vệ.
- Restraining Order*
Án Lệnh Ngăn Cấm
- Payment of lawyer fees, guardian ad litem fees, court costs, and other reasonable costs.
Chi trả các khoản phí luật sư, phí luật sư đại diện quyền lợi cho quý vị, các chi phí tòa, và các chi phí hợp lý khác.
- Other (*specify*): _____
Khác (*ghi rõ*): _____

Petitioner fills out below:

Nguyên Đơn điền dưới đây:

I declare under penalty of perjury under the laws of the State of Washington that the facts I have provided on this form are true.

Chiếu theo qui định hình phạt về tội khai gian theo luật pháp của Tiểu Bang Washington, tôi xin cung khai rằng các sự kiện tôi cung cấp trên mẫu đơn này là đúng sự thực.

Signed at (*city and state*): _____ Date: _____
Đã ký tại (*thành phố và tiểu bang*): _____ Ngày: _____

▶ _____
Petitioner signs here *Print name*
Nguyên Đơn ký vào đây *Viết chữ in họ và tên*

Petitioner's lawyer (if any) fills out below:

Luật sư (nếu có) điền dưới đây:

▶ _____
Petitioner's lawyer signs here *Print name and WSBA No.* *Date*
Luật sư của Nguyên Đơn ký vào đây *Viết chữ in họ và tên và Số WSBA* *Ngày*

[] **Respondent fills out below if they agree to join this Petition:**
Bị Đơn điền dưới đây nếu họ đồng ý tham gia vào Đơn Xin này:

I, (name): _____, agree to join this *Petition*. I understand that if I fill out and sign below, the court may approve the requests listed in this *Petition* unless I file and serve a *Response* before the court signs final orders. (*Check one*):

Tôi, (tên): _____, đồng ý tham gia vào *Đơn Xin* này. Tôi hiểu rằng nếu tôi điền và ký vào bên dưới, tòa án có thể chấp thuận các yêu cầu được liệt kê trong *Đơn Xin* này trừ khi tôi nộp và tổng đạt một *Lời Phức Đáp* trước khi tòa ký án lệnh chung quyết. (*Đánh dấu chọn một*):

[] I do not need to be notified about the court's hearings or decisions in this case.
Tôi không cần được thông báo về các phiên tòa hoặc các quyết định của tòa án trong vụ kiện này.

[] I ask the Petitioner to notify me about any hearings in this case. (*List an address where you agree to accept legal documents. This may be a lawyer's address or any other address.*)

Tôi yêu cầu Nguyên Đơn thông báo cho tôi biết về bất cứ phiên tòa nào trong vụ kiện này. (*Liệt kê một địa chỉ nơi quý vị đồng ý nhận các văn kiện pháp lý. Đây có thể là địa chỉ của luật sư hay bất kỳ địa chỉ nào khác.*)

Address	City	State	Zip
Địa chỉ	Thành phố	Tiểu bang	Mã zip

(*If this address changes before the case ends, you **must** notify all parties and the court clerk in writing. You may use the Notice of Address Change form (FL All Family 120). You must also update your Confidential Information Form (FL All Family 001) if this case involves parentage or child support.*)

(*Nếu địa chỉ này thay đổi trước khi vụ kiện kết thúc, quý vị **phải** thông báo cho tất cả các bên và lục sự tòa bằng văn bản. Quý vị có thể sử dụng mẫu đơn Thông Báo Thay Đổi Địa Chỉ (FL Tất Cả Mọi Gia Đình 120). Quý vị cũng phải cập nhật Mẫu Đơn Thông Tin Mật (FL Tất Cả Mọi Gia Đình 001) của quý vị nếu vụ kiện này liên quan đến việc cấp dưỡng cha mẹ và con cái.*)



Respondent signs here
Bị Đơn ký tại đây

Print name
Viết chữ in họ và tên

Date
Ngày